

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

TỬ UYÊN (Rễ và Thân rễ)

đôi của diện tích pic (*R,S*)-epigoitrin thu được từ 6 lần tiêm lặp lại không lớn hơn 2,0 %.

Tiến hành sắc ký dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng (*R,S*)-epigoitrin trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng C_5H_7NOS trong (*R,S*)-epigoitrin chuẩn.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,020 % (*R,S*)-epigoitrin (C_5H_7NOS), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Rễ từng lam thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái phiến, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày, phơi hoặc sấy ở nhiệt độ trong khoảng từ 40 °C - 90 °C đến khô.

Mô tả: Phiến dày tròn hoặc hình elip, không đều nhau. Mặt ngoài màu vàng xám nhạt đến vàng nâu nhạt, có các nếp nhăn dọc. Mặt cắt có vỏ màu trắng vàng và phần gỗ màu nâu chiếm từ 1/3 đến 2/3 mặt cắt. Mùi hăng nồng nhẹ, vị ngọt sau đắng và se.

Định tính, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Độ ẩm: Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần: Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng: Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,030 % (*R,S*)-epigoitrin (C_5H_7NOS), tính theo dược liệu khô kiệt. Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Nơi khô ráo, tránh sâu mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Quy vào các kinh tâm, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, giảm đau họng. Chủ trị: Viêm họng, mụn nhọt sưng đau, sốt phát ban, quai bị, ban đỏ, viêm quầng da mặt, áp xe sưng tấy.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 15 g. Dạng thuốc sắc.

TỬ UYÊN (Rễ và Thân rễ)

Asteris tatarici Radix et Rhizoma

Rễ và thân rễ được làm khô của cây Tử uyên (*Aster tataricus* L.f.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hoạch vào mùa xuân và mùa thu. Đào lấy rễ và thân rễ, rửa sạch, cắt bỏ gốc thân (bỏ đầu và cuống), tét bỏ lại, phơi nắng đến khô.

Mô tả

Dược liệu là thân rễ và rễ. Thân rễ là những khối lớn, nhỏ không đều, đỉnh có vết tích của thân và lá. Chết hơi cứng. Các thân rễ mang nhiều rễ nhỏ, dài 3 cm đến 15 cm, đường kính 0,1 cm đến 0,3 cm, thường tét lại thành bím. Mặt ngoài màu đỏ hơi tía hoặc màu đỏ hơi xám, có vân nhăn dọc. Chất rễ tương đối dai, mềm. Mùi thơm nhẹ, vị ngọt, hơi đắng.

Ghi chú: Rễ từng chùm nhỏ dài, có màu đỏ tía, có mùi thơm, bề dai là loại tốt.

Vì phẫu

Mặt cắt ngang của rễ: Tế bào ngoại bì thường bị khô và đôi khi tróc ra, có chứa sắc tố đỏ hơi tía. Tế bào hạ bì xếp thành một hàng, kéo dài theo hướng tiếp tuyến, một số có chứa sắc tố đỏ hơi tía, thành tế bào bên và bên trong hơi dày lên. Vỏ rộng, có những khoảng gian bào; trong vỏ có 4 đến 6 ống tiết. Nội bì thấy rõ. Trung trụ nhỏ, gỗ hình đa giác, xếp xen kẽ các bó libe. Ở trung tâm thường là ruột.

Thân rễ: Biểu bì mang lông tiết, rải rác trong vỏ có tế bào đá và tế bào mô cứng.

Các tế bào mô mềm của rễ và thân rễ có chứa inulin, đôi khi có chứa cụm calci oxalat.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml nước, đun trong cách thủy ở 60 °C trong 10 min, lọc nóng, để nguội. Lấy 2 ml dịch lọc vào ống nghiệm có nút mài, lắc mạnh trong 1 min, sẽ xuất hiện bọt bền trong 10 min.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: *n*-Hexan - ethyl acetat (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml ether dầu hỏa (60 °C đến 90 °C) (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 30 min, lọc, để bay hơi dịch lọc còn khoảng 2 ml làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy khoảng 2 g bột Tử uyên (mẫu chuẩn), chiết như Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch vanilin - acid sulfuric (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 45,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Tử uyên thái khúc: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, bỏ hết tạp chất, cắt bỏ đầu và cuống, ủ mềm, thái khúc dài 2 cm đến 3 cm, phơi khô.

Từ uyển tằm mật sao: Lấy 2,5 kg mật ong pha với nước sạch thành dung dịch 30 %, trộn đều với 10 kg Từ uyển đã thái khúc, ủ một đêm. Sao nhỏ lửa có mùi thơm, cầm phiền thuốc không dính tay là đạt. Tằm mật ong sao làm giảm bớt độc tính của dược liệu, nhuận phế chỉ ho.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh nấm mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, hơi cay, tính ôn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Ôn phế, giáng khí, tiêu đờm, chỉ ho. Chủ trị: Phong hàn bội nhiễm phế ho nhiều đờm, suyễn, ho lâu khạc ra máu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Cần phối hợp với các thuốc khác để điều trị ho.

Ghi chú: Bài thuốc có Từ uyển dùng để trị ho như sau.

Nếu cảm mạo phong hàn ho nhiều đờm: Từ uyển 12 g, Kinh giới 8 g, Bạch tiền (*Cynanchi stauntonii Rhizoma et Radix*) 12 g, Cát cánh 6 g. Sắc lấy nước, chia 2 lần uống trong ngày.

Trị chứng ho lâu ngày không khỏi: Từ uyển 12 g, Khoản đông hoa 12 g, Bách bộ 12 g, Ngũ vị tử 4 g. Sắc uống ngày một thang.

Trị âm hư ho đêm nhiều, trong đờm có máu: Từ uyển 12 g, Tri mẫu 12 g, Mạch môn 12 g, Ngũ vị tử 4 g. Sắc uống ngày một thang.

Tùy chứng trạng và độ tuổi của bệnh nhân mà dùng liều lượng cho phù hợp.

Kiểm kê

Không được dùng lâu ngày vì có độc tính và không dùng độc vị.

TỖ BÀ DIỆP

Eriobotryae Folium

Lá Nhót tây, Nhót Nhặt Bản

Lá bánh tẻ (lá không già, không non) được làm khô của cây Tỳ bà (*Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.), họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hái lá quanh năm nhưng vào đầu mùa hạ (tháng 4 - 5) là tốt nhất. Thu hái lá bánh tẻ, lấy các lá tươi, mỗi lá nặng 40 g (đem phơi khô sẽ được khoảng 13 g) là tốt nhất. Loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Mô tả

Lá hình thuôn hay hình trứng dài, dài 12 cm đến 30 cm, rộng 4 cm đến 9 cm, chóp lá nhọn, gốc lá hình nêm, mép lá có răng cưa thưa hoặc nguyên về phía gốc lá. Mặt trên lá màu lục xám, màu vàng nâu hoặc màu đỏ nâu, tương đối nhẵn. Mặt dưới lá màu nhạt hơn, có nhiều lông nhưng màu

vàng, mọc dày. Gân lá hình lông chim, gân giữa lồi lên ở mặt dưới, gân bên có 15 đến 20 đôi. Cuống lá rất ngắn, phủ lông mao màu vàng nâu. Lá dày, chất cứng, giòn, dễ bẻ gãy; không mùi, vị hơi đắng.

Ghi chú: Loại lá to khi phơi khô có màu xanh lục hay màu hơi nâu hồng, không sâu mọt, không lẫn lá ứa vàng là loại tốt.

Vì phẫu

Tế bào biểu bì trên hình chữ nhật, bên ngoài là lớp cutin dày. Tế bào biểu bì dưới mang nhiều lông che chở đơn bào, thường bị cong, phần nhiều có hình chữ V gần gân giữa lá, lỗ khí nhìn thấy rõ. Mô giậu có 3 đến 4 hàng tế bào, mô khuyết thưa, chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, đôi khi cụm lại thành từng đám. Bó mạch của gân giữa gần như một vòng tròn. Sợi xếp thành vòng tròn không liên tục, vách hóa gỗ, bao quanh là các tế bào mô mềm có chứa các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ hợp thành sợi tinh thể. Các tế bào chứa chất nhầy và các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ rải rác trong mô mềm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - acetone* (5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* (TT), lắc siêu âm trong 20 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cồn trong 5 ml *ethanol* (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid ursolic chuẩn trong *ethanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid ursolic, lấy khoảng 1 g bột Tỳ bà điệp (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 1 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT). Sấy ở 105 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid ursolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 80 °C, 3 h).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,150 mm: Không được quá 5,0 % (Phụ lục 12.12).